

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	68,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	39.3%	32.0%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.55  
(Ba3)  
Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

2.89  
(Baa2)  
An toàn

2023

DT thuần

16,528

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1,991  
▲ 13.7%

2023

LN sau thuế

188

tỷ VNĐ

YoY

▲ 167  
▲ 804%

2023

ROE

2.3%

+/- YoY  
▲ 2.0%

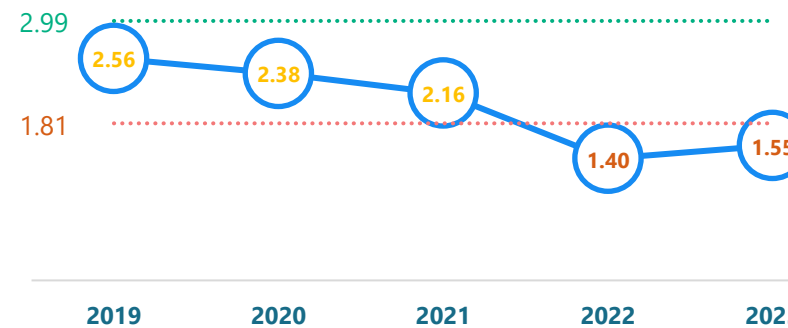
2023

ROA

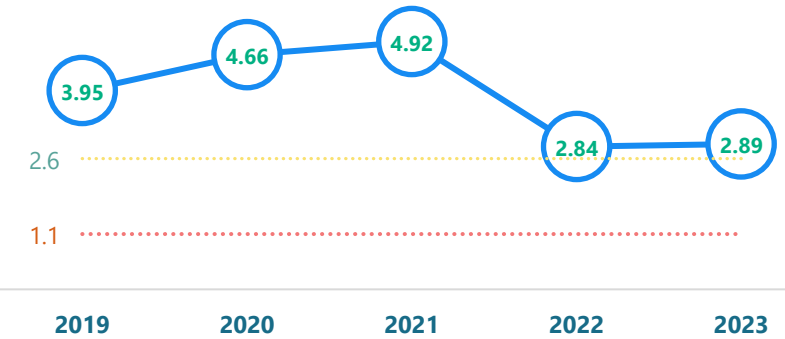
0.9%

+/- YoY  
▲ 0.8%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.55 < 1.81**, cho thấy **CTD** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

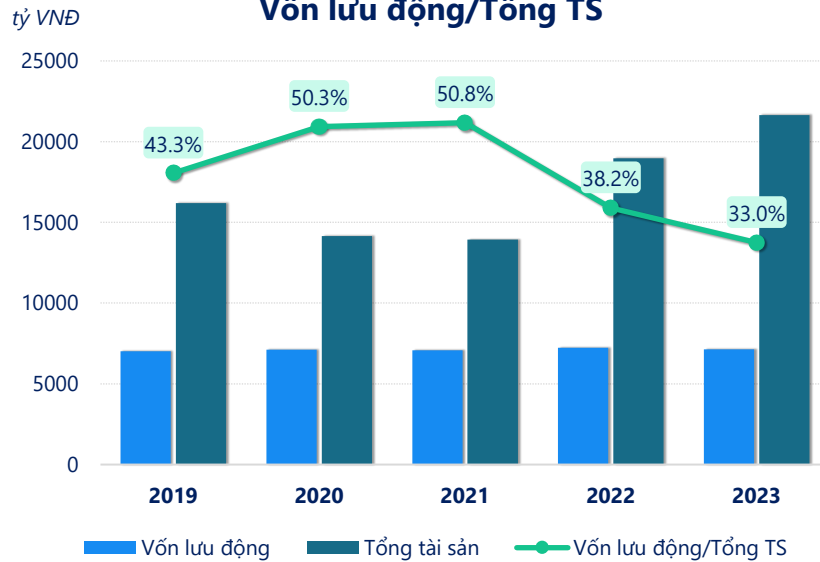
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CTD** năm **2023** đạt **2.89**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CTD** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.7%** đạt **16,528** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 804%** đạt **187.9** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.26%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

# CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

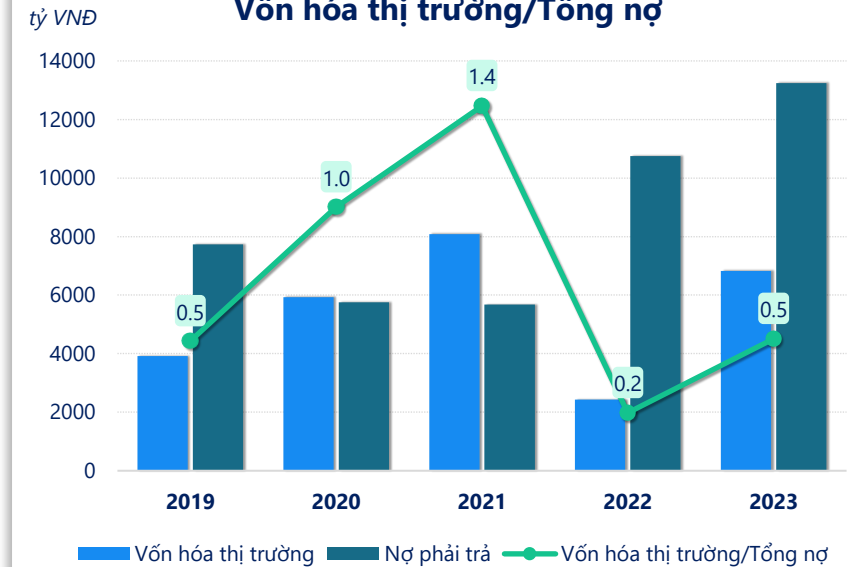


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

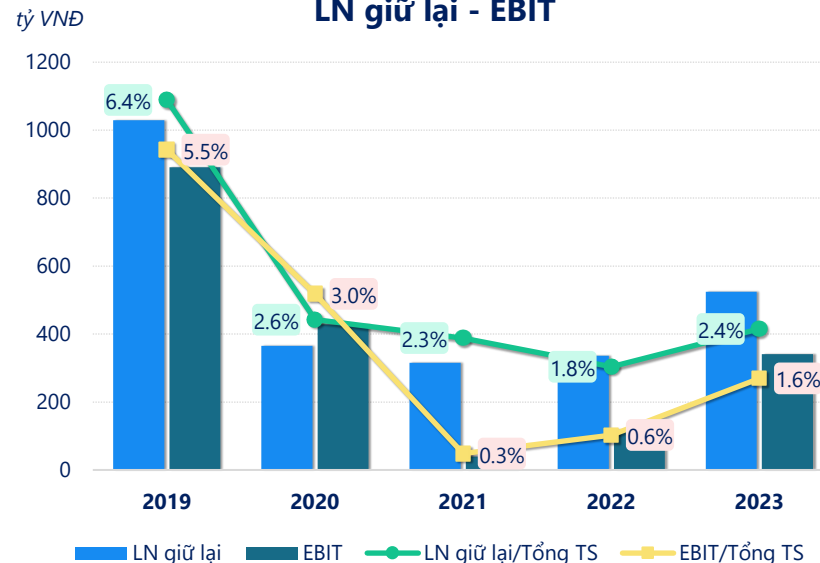
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.52 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

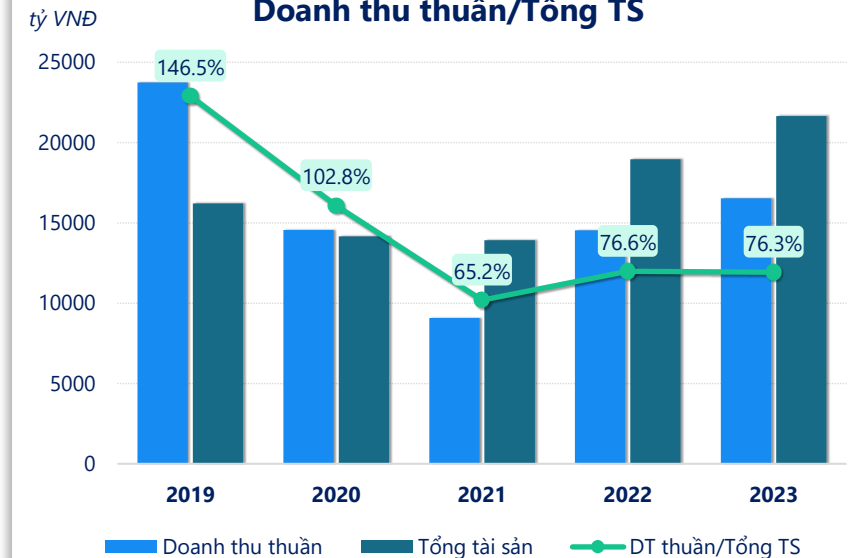
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21,652</b>	<b>18,967</b>	<b>14.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>19,889</b>	<b>17,465</b>	<b>13.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,842	1,064	167%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,768	1,778	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	11,845	11,235	5.4%
Hàng tồn kho	2,603	2,838	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	831	549	51.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,762</b>	<b>1,502</b>	<b>17.3%</b>
Phải thu dài hạn	603	403	49.5%
Tài sản cố định	475	560	-15.3%
Bất động sản đầu tư	68.1	37.6	81.3%
Tài sản dở dang	120	24.9	380%
Đầu tư tài chính dài hạn	306	311	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>191</b>	<b>165</b>	<b>15.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,244</b>	<b>10,753</b>	<b>23.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>12,746</b>	<b>10,227</b>	<b>24.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	582	553	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,770	5,189	11.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>499</b>	<b>527</b>	<b>-5.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	496	524	-5.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,407</b>	<b>8,214</b>	<b>2.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,407</b>	<b>8,214</b>	<b>2.4%</b>
Vốn điều lệ	1,036	788	31.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>23,733</b>	<b>14,558</b>	<b>9,078</b>	<b>14,537</b>	<b>16,528</b>
Giá vốn hàng bán	22,685	13,702	8,803	14,050	16,102
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,048</b>	<b>856</b>	<b>275</b>	<b>487</b>	<b>426</b>
Doanh thu HĐTC	264	228	277	381	348
Chi phí TC	0.01	0.46	12.9	163	130
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.11</b>	<b>79.2</b>	<b>96.1</b>
LN trong công ty LKLD	4.07	-27.0	-30.3	-23.8	-6.95
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.04
Chi phí QLDN	459	656	516	735	398
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>857</b>	<b>401</b>	<b>-7.28</b>	<b>-53.5</b>	<b>238</b>
Lợi nhuận khác	33.7	26.7	45.4	88.4	6.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>891</b>	<b>428</b>	<b>38.2</b>	<b>34.8</b>	<b>244</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>711</b>	<b>335</b>	<b>24.1</b>	<b>20.8</b>	<b>188</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>711</b>	<b>334</b>	<b>24.0</b>	<b>20.7</b>	<b>188</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-339	-567	421	-1,627	1,467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	769	1,392	-681	733	307
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-183	-229	-253	1,073	3.64
Tiền đầu kỳ	553	801	1,397	885	1,064
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>248</b>	<b>596</b>	<b>-512</b>	<b>180</b>	<b>1,778</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.32	0.05	-0.01	0.05
Tiền cuối kỳ	801	1,397	885	1,064	2,842